

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON VƯỜN HỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /QĐ-MNVH

Quận 8, ngày 10 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán

ngân sách năm 2024 của trường Mầm non Vườn Hồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Mầm non Vườn Hồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường Mầm non Vườn Hồng (theo biểu số 2 ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, phòng Tài chính và các cá nhân liên quan thuộc trường Mầm non Vườn Hồng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH.Quận 8
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phùng Thị Ngọc Hiền

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-VH ngày 10/01/2024 của Trường Mầm non Vườn Hồng
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

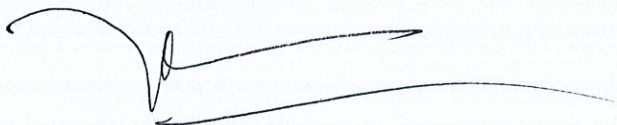
ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	
1	Số thu phí, lệ phí	-
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	8.506.600.000
2.1	Chi sự nghiệp	8.506.600.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.506.600.000
01	Học phí + học phí bù	1.350.000.000
02	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu (vẽ, nhíp điệu, AV	288.000.000
03	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè	500.000.000
04	Tiền tổ chức phục vụ ăn sáng	675.000.000
05	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.305.000.000
06	Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND	180.000.000
07	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	100.000.000
08	Tiền học phẩm - học cụ, học liệu	100.000.000
09	Tiền suất ăn bán trú	3.960.000.000
10	Vận hành giữ xe phụ huynh	48.600.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.392.000.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách	4.874.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ ngân sách	3.117.000.000
	NGUỒN 13 +12	7.991.000.000
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		6.842.355.120
	Mục 6000:	2.510.352.000
6001	Lương theo ngạch bậc	2.413.800.000
6049	Lương khác	96.552.000
	Mục 6050:	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	

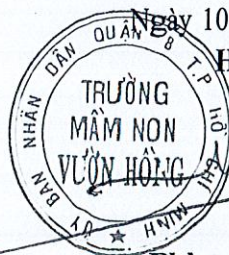
STT	Nội dung	Dự toán được giao
6099	Tiền công khác	
	Mục 6100:	2.504.158.364
6101	Phụ cấp chức vụ	43.806.000
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	601.000.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	816.000.000
	Khuyết tật	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	311.564.364
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	730.000.000
	Mục 6150:	156.000.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	134.000.000
6199	Các khoản hỗ trợ khác	22.000.000
	Mục 6200:	-
6201	Thưởng thường xuyên	
	Mục 6300:	673.444.756
6301	Bảo hiểm xã hội	501.501.414
6302	Bảo hiểm y tế	85.971.671
6303	Kinh phí công đoàn	57.314.447
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.657.224
	Mục 6400:	998.400.000
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
	Trợ cấp, phụ cấp khác	77.400.000
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	921.000.000
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		419.394.880
	Mục 6500:	315.000.000
6501	Thanh toán tiền điện	135.000.000
6502	Thanh toán tiền nước	180.000.000
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	
	Mục 6550:	38.768.000
6551	Văn phòng phẩm	24.000.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
6599	Vật tư văn phòng khác (hội nghị)	14.768.000
	Mục 6600:	7.200.000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	7.200.000
6618	Khoản điện thoại	
	Mục 6650:	-
6699	Chi phí khác	
	Mục 6700:	36.000.000
6704	Khoản công tác phí	36.000.000
	Mục 6750:	-
6757	Thuê lao động trong nước	
6799	Chi phí thuê mướn khác	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
	Mục 6900:	-
6907	Nhà cửa	
6912	Các thiết bị tin học	
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	
	Mục 7000:	22.426.880
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	22.426.880
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	
7049	Chi khác	
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	729.250.000
	Mục 7750:	729.250.000
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	
7761	Chi tiếp khách	
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định	20.250.000
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	709.000.000
	Cấp bù theo NQ 36/2023	
7799	Chi các khoản khác	
	Mục 7950:	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	
7999	Chi lập các quỹ khác	
	Tiểu nhóm 0135: Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào TS	-
	Mục 9050:	-
9099	Các tài sản khác	
	NGUỒN 14	4.401.000.000
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	4.401.000.000
	Mục 6000:	-
6001	Lương theo ngạch, bậc	
6049	Lương khác (10% tiết kiệm)	
	Mục 6400:	4.401.000.000
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch TTTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	4.401.000.000

Kế toán

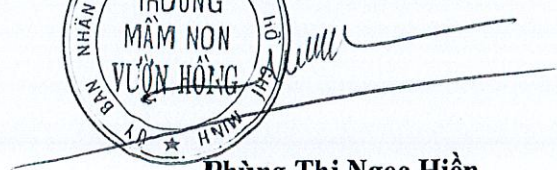


La Phụng Linh



Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Hiệu trưởng



Phùng Thị Ngọc Hiền

Số : 40 /BC-MNVH

Quận 8, ngày 10 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Về việc công khai dự toán ngân sách
năm 2024 của trường mầm non Vườn Hồng

I. Tình hình công khai ngân sách tại đơn vị

- Nội dung công khai: Kinh phí thường xuyên và các khoản thu sự nghiệp, thu dịch vụ.
- Hình thức công khai:
 - + Niêm yết trên bảng tin của trường.
 - + Công khai theo hệ thống văn bản.
- Thời gian: ngày 09/02/2024

Tự đánh giá thực hiện công khai ngân sách (đánh dấu x)						Ghi chú
Nội dung		Hình thức		Thời gian		
Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
X		X		X		

II. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước

- Nội dung: không
- Hình thức: không
- Thời gian: không

III. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định: Không có

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Q8;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Phùng Thị Ngọc Hiền



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Trường Mầm non Vườn Hồng

Mã số: 1005721

Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 0116

(Ban hành kèm theo Quyết định số 7052 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8)

ĐV: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Loại khoản	Mã nguồn	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí			0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại			0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN			0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước			12.392.000
1	Chi quản lý hành chính			0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	070-072		12.392.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			4.874.000
	- Kinh phí thường xuyên		13	4.874.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi tăng lương cơ sở)		14	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			7.518.000
	- Kinh phí không thường xuyên		12	3.117.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023)		14	4.401.000

Ghi chú:

1. Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi tăng mức lương cơ sở (từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng), chi thu nhập tăng thêm theo quy định và chính sách tinh giản biên chế (nếu có)

1.059.000

2. Kinh phí không thường xuyên

3.117.000

a) Hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND

730.000

b) Hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND

921.000

c) Chế độ trả lương thêm giờ đối với nhà giáo:

601.000

d) Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với nhà giáo dạy hòa nhập cho học sinh khuyết tật:

0

e) Kinh phí hỗ trợ cán bộ, viên chức làm công tác y tế trường học (theo

0

quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 27/01/2015)

f) Miễn, giảm học phí, tiền học hai buổi và hỗ trợ chi phí học tập :

134.000

g) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

22.000

h) Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí năm học 2023 -2024 (Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND)

709.000